

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2024/DS-ST

Ngày: 10/6/2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng góp
hụi”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Kiều Công Trường;

2. Ông Đoàn Văn Vui.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Thịnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 98/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà **Võ Thị V**, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: **ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre.**

2. Bị đơn: bà **Trần Thị M**, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: **ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre.**

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: **ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre.**

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09 tháng 4 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Võ Thị V** trình bày:

Bà **V** có tham gia 10 dây hụi trong đó có 13 phần hụi do bà **Trần Thị M** làm chủ. Cụ thể:

Dây hụi thứ nhất: Hụi 2.000.000 đồng, khai vào ngày 10/5/2020 (âm lịch), có 23 hụi viên, mỗi tháng khai một lần, bà tham gia chơi 01 phần. Sau khi khai hụi, bà **V** đóng hụi sống được 23 phần. Từ ngày 10/5/2020 đến ngày 10/3/2022 âm lịch với số tiền là 46.000.000 đồng. Ngày 10/3/2022 âm lịch, bà được hốt hụi nhưng bà **M**

không giao tiền hội. Số tiền hội dây hội này bà **M** còn nợ bà **V** là 46.000.000 đồng. Dây hội này đã mãng.

Dây hội thứ hai: Hội 2.000.000 đồng, khai vào ngày 15/11/2020 (âm lịch), có 21 hội viên, mỗi tháng khai một lần, bà tham gia chơi 01 phần. Sau khi khai hội, bà đã đóng hội sống được 20 phần. Từ ngày 15/11/2020 đến ngày 15/7/2022 âm lịch với số tiền là 40.000.000 đồng. Ngày 15/7/2022 âm lịch, bà **V** được hốt hội nhưng bà **M** không giao tiền hội. Số tiền hội dây hội này bà **M** còn nợ bà là 40.000.000 đồng. Dây hội này đã mãng.

Dây hội thứ ba: Hội 2.000.000 đồng, khai vào ngày 05/3/2021 (âm lịch), có 21 hội viên, mỗi tháng khai một lần, bà tham gia chơi 02 phần. Sau khi khai hội, bà **V** đóng hội sống được 17 phần x 02 = 34 phần. Từ ngày 05/3/2021 đến ngày 05/8/2022 âm lịch với số tiền là 68.000.000 đồng/02 phần. Ngày 05/9/2022 âm lịch, bà **M** tuyên bố vỡ hội. Số tiền hội dây hội này bà **M** còn nợ bà là 68.000.000 đồng.

Dây hội thứ tư: Hội 2.000.000 đồng, khai vào ngày 30/02/2021 (âm lịch), có 20 hội viên, mỗi tháng khai một lần, bà **V** tham gia chơi 01 phần. Sau khi khai hội, bà đóng hội sống được 17 phần. Từ ngày 30/02/2021 đến ngày 30/7/2022 âm lịch với số tiền là 34.000.000 đồng. Ngày 30/8/2022 âm lịch, bà **M** tuyên bố vỡ hội. Số tiền hội dây hội này bà **M** còn nợ bà là 34.000.000 đồng.

Dây hội thứ năm: Hội 2.000.000 đồng, khai vào ngày 05/02/2022 (âm lịch), có 21 hội viên, mỗi tháng khai một lần, bà **V** tham gia chơi 01 phần. Sau khi khai hội, bà đóng hội sống được 07 phần. Từ ngày 05/02/2022 đến ngày 05/8/2022 âm lịch với số tiền là 14.000.000 đồng. Ngày 05/9/2022 âm lịch, bà **M** tuyên bố vỡ hội. Số tiền hội dây hội này bà **M** còn nợ bà là 14.000.000 đồng.

Dây hội thứ sáu: Hội 1.000.000 đồng, khai vào ngày 15/11/2020 (âm lịch), có 21 hội viên, mỗi tháng khai một lần, bà **V** tham gia chơi 01 phần. Sau khi khai hội, bà đóng hội sống được 20 phần. Từ ngày 15/11/2020 đến ngày 15/6/2022 âm lịch với số tiền là 20.000.000 đồng. Ngày 15/6/2022 âm lịch, bà **V** được hốt hội nhưng bà **M** không giao hội. Số tiền hội dây hội này bà **M** còn nợ bà là 20.000.000 đồng.

Dây hội thứ bảy: Hội 1.000.000 đồng, khai vào ngày 30/02/2021 (âm lịch), có 20 hội viên, mỗi tháng khai một lần, bà **V** tham gia chơi 01 phần. Sau khi khai hội, bà đóng hội sống được 17 phần. Từ ngày 30/02/2021 đến ngày 30/6/2022 âm lịch với số tiền là 17.000.000 đồng. Ngày 30/7/2022 âm lịch, bà **M** tuyên bố vỡ hội. Số tiền hội dây hội này bà **M** còn nợ bà là 17.000.000 đồng.

Dây hội thứ tám: Hội 1.000.000 đồng, khai vào ngày 05/3/2021 (âm lịch), có 21 hội viên, mỗi tháng khai một lần, bà **V** tham gia chơi 01 phần. Sau khi khai hội, bà đóng hội sống được 17 phần. Từ ngày 05/3/2021 đến ngày 05/7/2022 âm lịch với số tiền là 17.000.000 đồng. Ngày 05/8/2022 âm lịch, bà **M** tuyên bố vỡ hội. Số tiền hội dây hội này bà **M** còn nợ bà **V** là 17.000.000 đồng.

Dây hội thứ chín: Hội 1.000.000 đồng, khai vào ngày 10/3/2022 (âm lịch), có 23 hội viên, mỗi tháng khai một lần, bà **V** tham gia chơi 02 phần. Sau khi khai hội, bà đóng hội sống được 06 phần x 2 = 12 phần. Từ ngày 10/3/2022 đến ngày 10/8/2022 âm lịch với số tiền là 12.000.000 đồng/02 phần. Ngày 10/9/2022 âm lịch,

bà M tuyên bố vỡ hụi. Số tiền hụi dây hụi này bà M còn nợ bà là 12.000.000 đồng.

Dây hụi thứ mười: Hụi 1.000.000 đồng, khai vào ngày 10/3/2022 (âm lịch), có 23 hụi viên, mỗi tháng khai một lần, bà V tham gia chơi 02 phần. Sau khi khai hụi, bà đã đóng hụi sống được 06 phần x 2 = 12 phần. Từ ngày 10/3/2022 đến ngày 10/8/2022 âm lịch với số tiền là 12.000.000 đồng/02 phần. Ngày 10/9/2022 âm lịch, bà M tuyên bố vỡ hụi. Số tiền hụi dây hụi này bà M còn nợ bà là 12.000.000 đồng.

Tổng số tiền hụi bà M còn nợ bà là 280.000.000 đồng. Ngày 04/4/2024, bà V với bà M liệt kê các dây hụi bà tham gia, được ghi vào tờ giấy không có tựa, dòng chữ đầu tiên có câu “Hụi 1 triệu ngày 15/11/2020, 21 người, mãi”, toàn bộ số dây hụi và thông tin ghi trong tờ giấy này là đúng, nhưng tổng số tiền hụi là 233.600.000 đồng là tiền được cộng lại từ các dây hụi đã liệt kê trong tờ giấy này. Ngoài ra, bà M còn nợ bà 46.000.000 đồng bà M chưa giao tiền cho bà không được ghi nhận trong tờ giấy này. Như vậy, bà M còn nợ bà tiền hụi là 279.600.000 đồng.

Nay, bà V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà M, ông N có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ là 279.600.000 đồng, không phải 280.000.000 đồng như tại đơn khởi kiện. Bà V không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị M trình bày:

Bà làm chủ các dây hụi do bà V là hụi viên như bà V trình bày trên đây. Các dây hụi bà V tham gia do bà làm chủ như trong đơn khởi kiện và lời trình bày của bà V trên đây là đúng, trừ dây hụi đầu tiên trong đơn khởi kiện số tiền là 46.000.000 đồng bà không đồng ý vì bà đã giao tiền cho bà V. Tuy nhiên, bà không có chứng cứ chứng minh đã giao tiền cho bà V số tiền 46.000.000 đồng của dây hụi này. Hiện nay, bà còn nợ của bà V số tiền hụi là 233.600.000 đồng, không phải số tiền 279.600.000 đồng như lời trình bày của bà V. Bà M đồng ý trả cho bà V số tiền là 233.600.000 đồng. Bà V không yêu cầu tính lãi bà đồng ý.

Số tiền 279.600.000 đồng bà V khởi kiện gồm nợ hụi 233.600.000 đồng nêu trên và tiền dây hụi đầu tiên của đơn khởi kiện bà V trình bày là 46.000.000 đồng. Tại biên bản công khai chứng cứ bà xác định dây hụi này số tiền là 45.200.000 đồng vì trừ tiền hoa hồng là 800.000 đồng nhưng nay bà V không đồng ý, bà đồng ý dây hụi đầu tiên số tiền là 46.000.000 đồng.

Ngày 04/4/2024, bà với bà V đã liệt kê các dây hụi bà V tham gia, được ghi vào tờ giấy không có tựa, dòng chữ đầu tiên có câu “Hụi 1 triệu ngày 15/11/2020, 21 người, mãi”, toàn bộ số dây hụi và thông tin ghi trong tờ giấy này là đúng. Tờ giấy này chứng minh bà còn nợ của bà V tổng số tiền hụi là 233.600.000 đồng.

Đối với số tiền 12.000.000 đồng bà M trình bày tại bản tự khai và biên bản công khai chứng cứ là tiền bà trả cho khoản nợ khác, không có liên quan trong vụ kiện này nên không trừ số tiền 12.000.000 đồng vào số tiền hụi bà M còn nợ bà V.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông không biết việc bà M nợ hụi các hụi viên đến khi bị vỡ hụi. Ông biết bà M làm chủ hụi. Nay, bà V khởi kiện yêu cầu bà M trả cho bà V số tiền 279.600.000

đồng, ông không đồng ý. Ông đồng ý với lời trình bày của bà M trên đây và đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng với bà M trả cho bà V số tiền còn nợ là 233.600.000 đồng. Bà V không yêu cầu tính lãi ông đồng ý.

Tại phiên tòa, bà V vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Tại đơn khởi kiện bà V yêu cầu bà M, ông N trả 280.000.000 đồng. Tuy nhiên, nay bà V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà M, ông N có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ là 279.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Ngày 09/4/2024, bà Võ Thị V khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc yêu cầu giải quyết buộc bà Trần Thị M, ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ là 280.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Căn cứ yêu cầu khởi kiện, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Đối với yêu cầu của bà V yêu cầu bà M, ông N trả số tiền 280.000.000 đồng:*

Theo bà V trình bày: từ năm 2020 đến năm 2022, bà V tham gia 10 dây hụi do bà M làm chủ, bà V đã đóng cho bà M 280.000.000 đồng, trong 10 dây hụi này có dây hụi đã mãn nhưng bà M không giao tiền hụi cho bà V, có dây hụi chưa mãn bà M tuyên bố vỡ hụi. Ngày 04/4/2024, bà V với bà M có liệt kê các dây hụi bà V tham gia bà M còn thiếu của bà V là 233.600.000 đồng. Ngoài ra, còn dây hụi đầu tiên số tiền là 46.000.000 đồng bà M chưa giao tiền cho bà V nên tổng số tiền hụi bà M còn nợ bà V là 279.600.000 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà V là 11 tờ giấy không có tựa (bản sao không có chứng thực), ngoài ra không còn chứng cứ nào khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà V, bà M xác định có nợ của bà V số tiền 233.600.000 đồng và đồng ý trả cho bà V số tiền nợ nêu trên; còn số tiền là 46.000.000 đồng dây hụi đầu tiên bà M đã giao cho bà V nên không đồng ý trả. Chứng cứ chứng minh của bà M, ông N là 01 tờ giấy không có tựa (bản sao không có chứng thực).

Xét thấy, bà M, ông N thừa nhận có nợ của bà V số tiền hụi là 233.600.000 đồng. Số tiền này được ghi nhận vào tờ giấy không có tựa, dòng chữ đầu tiên có câu “Hụi 1 triệu ngày 15/11/2020, 21 người, mãn”, bà V, bà M và ông N đều xác định toàn bộ số dây hụi và thông tin ghi trong tờ giấy này là đúng. Đối với số tiền này các

đương sự đều thừa nhận và trình bày thống nhất nên có cơ sở xác định bà **M** có nợ của bà **V** số tiền 233.600.000 đồng.

Đối với số tiền 46.000.000 đồng là tiền hụi dây đầu tiên, theo bà **V**, bà **M** chưa giao số tiền này cho bà. Còn theo bà **M**, tại tờ giấy không có tựa, dòng chữ đầu tiên có câu “Hụi 1 triệu ngày 15/11/2020, 21 người, mãi” chứng minh bà **M** còn nợ của bà **V** tổng số tiền hụi là 233.600.000 đồng. Tuy nhiên, tại văn bản này thể hiện, tổng số tiền 233.600.000 đồng là số tiền được cộng lại từ các dây hụi đã liệt kê và trong tờ giấy không có tựa, dòng chữ đầu tiên có câu “Hụi 1 triệu ngày 15/11/2020, 21 người, mãi” cũng không có nội dung nào ghi nhận tổng số tiền hụi bà **M** còn nợ của bà **V** là 233.600.000 đồng. Tại biên bản hòa giải ngày 18/5/2024 và tại phiên tòa, bà **M** xác định bà **V** có tham gia dây hụi đầu tiên và số tiền dây hụi là này là 46.000.000 đồng. Bà **M** cho rằng đã giao số tiền hụi 46.000.000 đồng này cho bà **V** nhưng không có chứng cứ chứng minh; bà **V** không thừa nhận nên không có cơ sở xem xét cho lời trình bày của bà **M**. Vì vậy, cần buộc bà **M** phải có trách nhiệm trả cho bà **V** số tiền 46.000.000 đồng tiền dây hụi đầu tiên và 233.600.000 đồng tiền hụi được ghi nhận tại tờ giấy không có tựa, dòng chữ đầu tiên có câu “Hụi 1 triệu ngày 15/11/2020, 21 người, mãi” là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự. Tổng số tiền bà **M** có trách nhiệm trả cho bà **V** là 233.600.000 đồng + 46.000.000 đồng = 279.600.000 đồng. Ghi nhận bà **V** không yêu cầu tính lãi.

Bà **V** yêu cầu ông **N**, là chồng bà **M**, có trách nhiệm liên đới cùng với bà **M** trả cho bà số tiền hụi nêu trên. Ông **N** với bà **M** là vợ chồng, không có làm ăn riêng, thu nhập của vợ chồng dùng chi phí sinh hoạt trong gia đình. Ngoài ra, ông **N** cũng đồng ý có trách nhiệm cùng với bà **M** trả tiền hụi nêu trên cho bà **V**. Vì vậy, cần buộc ông **N** có trách nhiệm liên đới với bà **M** trả lại cho bà **V** số tiền 279.600.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về án phí: bà **M**, ông **N** được miễn án phí do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bà **Trần Thị M** và ông **Nguyễn Văn N** phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà **Võ Thị V** số tiền nợ hụi là 279.600.000đ (Hai trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

Ghi nhận bà **Võ Thị V** không yêu cầu tính lãi.

2. Về án phí: bà **Trần Thị M** với ông **Nguyễn Văn N** được miễn án phí.

Hoàn trả cho bà **Võ Thị V** số tiền tạm ứng án phí là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004574 ngày 02/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mô Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Mô Cày Bắc;
- Chi cục THA DS huyện Mô Cày Bắc;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lê Thị Minh Trung